**TRƯỜNG THPT PHAN ĐĂNG LƯU**

**TỔ ĐỊA LÍ**

**ĐÁP ÁN KIỂM TRA GIỮA KÌ II MÔN ĐỊA NĂM HỌC 2023 – 2024**

**KHỐI 10:**

**ĐỀ A**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **1** | **1.Trình bày dân số theo trình độ văn hóa?**  Để xác định cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá, người ta thường dựa vào:  + Tỉ lệ người biết chữ (của nhóm dân số từ 15 tuổi trở lên).  + Số năm đi học trung bình (của nhóm dân số từ 25 tuổi trở lên).  Cơ cấu dân số theo trình độ văn hoá có sự khác nhau giữa các nước, các khu vực trên thế giới, giữa thành thị và nông thôn  **2.Các nhân tố tự nhiên ảnh hưởng đến quá trình đô thị hóa như thế nào?**  - Vị trí địa lí có ảnh hưởng đến lịch sử hình thành và phát triển đô thị, tính chất đô thị và lối sống đô thị.  - Điều kiện tự nhiên thuận lợi sẽ thu hút dân cư, do đó quá trình đô thị hoá diễn ra sớm hơn, quy mô lớn hơn. | ***4,0 điểm***  ***2.0***  ***2.0*** |
| **2** | **Cơ cấu dân số trẻ được quy định như thế nào? Nêu ưu điểm của cơ cấu dân số trẻ.**   |  |  | | --- | --- | | **Nhóm tuổi** | **Cơ cấu dân số trẻ** | | **0-14 tuổi** | > 35% | | **Từ 60 (hoặc 65) tuổi trở lên** | < 7% |   **Ưu điểm:**  **-**Nguồn LĐ dồi dào, thị trường tiêu thụ lớn.... | ***2,0 điểm***  ***1.0***  ***1.0*** |
| **3** | **Tính mật độ dân số các châu lục và thế giới năm 2010**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Châu lục | Thế giới | Châu Phi | Châu Mỹ | Châu Âu | | MĐDS  *(người/ km2)* | 51 | 34 | 22 | 32 |   ***(làm tròn số mới tính điểm)*** | ***1,0 điểm*** |
| **4** | **Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở châu Âu năm 1990 và 2020. Nhận xét**  **-**Vẽ biểu đồ đúng dạng ***tròn*** mới chấm điểm, sai hoặc thiếu trừ 0,25đ/chi tiết  Vẽ khác dạng KHÔNG chấm  Chia sai tỉ lệ trừ 0,25đ/thành phần  **-Nhận xét:**  +Năm 2019: dân cư nhóm tuổi 15-64 tuổi chiếm tỉ lệ nhiều nhất, nhóm 65 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ ít nhất  +Năm 2020: dân cư nhóm tuổi 15-64 tuổi chiếm tỉ lệ nhiều nhất, nhóm 0-14 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ ít nhất  +Có sự thay đổi: 0-14 tuổi giảm 4,4%; 15-64 tuổi giảm 2,1%; 65 tuổi trở lên tăng 6,5% | ***3,0 điểm***  2.0  0.5  0.5 |

**ĐỀ B**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CÂU** | **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **1** | **1.Trình bày dân số theo lao động?**  ***Nguồn lao động***  - Nguồn lao động là nguồn lực quan trọng trong phát triển kinh tế, bao gồm bộ phận dân số trong độ tuổi quy định có khả năng tham gia lao động.  - Nguồn lao động chia thành hai nhóm: dân số hoạt động kinh tế và dân số không hoạt động kinh tế.  ***Dân số hoạt động theo khu vực kinh tế***  - Cơ cấu dân số hoạt động theo khu vực kinh tế chia theo ba khu vực:  + Khu vực I (nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản);  + Khu vực II (công nghiệp và xây dựng);  + khu vực III (dịch vụ).  **2.Các nhân tố kinh tế - xã hội ảnh hưởng đến quá trình đô thị hóa như thế nào?**  - Trình độ phát triển kinh tế tác động mạnh đến quá trình đô thị hoá, mang tính chất quyết định trong quá trình đô thị hoá.  - Quá trình công nghiệp hoá trong khu vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thuỷ sản sẽ hình thành các đô thị ở nông thôn và các vùng ven biển.  - Đường lối và hệ thống chính sách của Nhà nước về quy hoạch đô thị là cơ sở pháp lí tạo điều kiện thu hút nguồn vốn trong và ngoài nước để phát triển mạng lưới đô thị. | ***4,0 điểm***  ***2.0***  ***2.0*** |
| **2** | **Cơ cấu dân số già được quy định như thế nào? Nêu ưu điểm của cơ cấu dân số già.**   |  |  | | --- | --- | | **Nhóm tuổi** | **Cơ cấu dân số trẻ** | | **0-14 tuổi** | <35% | | **Từ 60 (hoặc 65) tuổi trở lên** | > 7% |   **Ưu điểm:**  **-**LĐ có kinh nghiệm sản xuất, chi phí phúc lợi xã hội thấp....... | ***2,0 điểm***  ***1.0***  ***1.0*** |
| **3** | **Tính mật độ dân số các châu lục và thế giới năm 2020**   |  |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | --- | | Châu lục | Thế giới | Châu Phi | Châu Mỹ | Châu Âu | | MĐDS  *(người/ km2)* | 57 | 44 | 24 | 32 |   ***(làm tròn số mới tính điểm)*** | ***1,0 điểm*** |
| **4** | **Vẽ biểu đồ thể hiện cơ cấu dân số theo nhóm tuổi ở châu Âu năm 1990 và 2020. Nhận xét**  **-**Vẽ biểu đồ đúng dạng ***tròn*** mới chấm điểm, sai hoặc thiếu trừ 0,25đ/chi tiết  Vẽ khác dạng KHÔNG chấm  Chia sai tỉ lệ trừ 0,25đ/thành phần  **-Nhận xét:**  +Năm 2019: dân cư nhóm tuổi 15-64 tuổi chiếm tỉ lệ nhiều nhất, nhóm 65 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ ít nhất  +Năm 2020: dân cư nhóm tuổi 15-64 tuổi chiếm tỉ lệ nhiều nhất, nhóm 0-14 tuổi trở lên chiếm tỉ lệ ít nhất  +Có sự thay đổi: 0-14 tuổi giảm 4,4%; 15-64 tuổi giảm 2,1%; 65 tuổi trở lên tăng 6,5% | ***3,0 điểm***  2.0  0.5  0.5 |

**KHỐI 11:**

**ĐỀ A :**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **Câu 1: Đặc điểm địa hình phần lãnh thổ phía tây của Liên bang Nga? Những đặc điểm đó có ảnh hưởng gì đến phát triển kinh tế xã hội?**  Phía tây: gồm 2 đồng bằng và dãy Ural  + Đồng bằng Đông Âu: vùng đất cao xen vùng đất thấp, thung lũng rộng. Đất màu mỡ -> thuận lợi cho nông nghiệp, sinh sống.  + Đồng bằng Tây Xibia: thấp, rộng, bằng phẳng. Phía bắc là đầm lầy, phía nam đất đen ôn đới thích hợp trồng trọt.  + Dãy Ural: cao < 1000 m, là ranh giới giữa 2 đồng bằng của Nga và giữa châu Á và châu Âu.-> phát triển các ngành CN, giao thông. | **3,0**  1  1  1 |
| **Câu 2. Trình bày cơ cấu ngành nông nghiệp của Liên bang Nga.**  - Trồng trọt: lúa mì, lúa mạch, yến mạch, hạt hướng dương, khoai tây….là quốc gia xuất khẩu lúa mì lớn nhất TG.  - Chăn nuôi: áp dụng nhiều công nghệ hiện đại, gia súc khoảng 18 triệu con như bò, lợn, cừu, hươu….xuất khẩu sang TQ, Kazakhztan, Belarus…  - Lâm nghiệp: DT rừng lớn nhất tg, 49,8% lãnh thổ => mang lại nguồn thu đáng kể cho nền KT với các sản phẩm: gỗ tròn, giấy, bột giấy....  - Đường bờ biển dài, vùng biển, đại dương lớn, nhiều sông hồ => khai thác thủy sản phát triển. Sở hửu đội tàu đánh bắt lớn nhất tg. Sản phẩm: cá hồi, cá trích, cá bơn, cá tuyết....  ***Thiếu 1 ý: -0,5 đ*** | **2,5** |
| **Câu 3: Nguyên nhân của tình trạng giảm dân số vào cuối thế kỷ XX ở Liên bang Nga là gì? Ảnh hưởng**  - Do tỉ xuất sinh thấp, tỉ xuất tử (người già chủ yếu) lớn hơn và số người xuất cư nhiều ***(Hoặc do tăng tự nhiên thấp, xuất cư nhiều)***  => Thiếu hụt nguồn lao động ở hiện tại và tương lai | **1,5**  0,75  0,75 |
| **Câu 4. Vẽ biểu đồ cơ cấu GDP của Liên bang Nga năm 2020 và nhận xét.**  Vẽ biều đồ tròn, đúng, đủ, đẹp  *\*Sai hoặc thiếu 1 chi tiết -0,5đ*  Nhận xét:  Dịch vụ (56,1%) và công nghiệp (29,9%) giữ vị trí quan trọng trong nền kinh tế./  Ngành dịch vụ LBN đa dạng.  Nông nghiệp ngày ngày càng hiện đại hóa | **3,0**  2,0  0,5  0,25  0,25 |

**ĐỀ B :**

|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG** | **ĐIỂM** |
| **Câu 1. Trình bày vị trí địa lí và lãnh thổ của Liên bang Nga? Vị trí địa lí này có ảnh hưởng gì tới phát triển kinh tế xã hội?**  - Nằm phía bắc lục địa Á-ÂU, trải dài từ tây sang đông  - DT 17 triệu km2, lớn nhất tg.  - Gồm phần lớn ĐB Đông Âu, toàn bộ phần Bắc Á.  - Đường biên giới đất liền 20 000km, đường bờ biển gần 38 000km.  - Giáp Thái Bình Dương, Bắc Băng Dương và nhiều biển.  - Giáp 14 quốc gia.  - Tỉnh Kaliningrad nằm biệt lập ở phía tây.   * Ảnh hưởng:   + Giúp giao thông thuận lợi để phát triển KT – XH với các quốc gia châu Âu, châu Á, Bắc Phi, Bắc Mỹ.  + Phần lớn lãnh thổ nằm trong khu vực khí hậu khắc nghiệt, lạnh giá quanh năm. | **3,0**  2,0  1,0 |
| **Câu 2. Đặc điểm ngành công nghiệp Liên bang Nga?**  - Chiếm tỉ trọng gần 30% GDP năm 2020  - Cơ cấu đa dạng: CN truyền thống và hiện đại với các ngành khai thác khoáng sản, chế biến đá quý và kim loại, chế tạo máy bay, hàng không vũ trụ, điện tử tin học, CN quốc phòng, cơ khí….  - Khai thác dầu khí là ngành mũi nhọn, doanh thu lớn.  - Cơ khí là ngành CN hàng đầu, chiếm gần 30% cơ cấu CN với sản phẩm nổi bật là rô-bốt, thiết bị, máy nông nghiệp, máy bay….  - Là cường quốc hàng đầu về CN hàng không vũ trụ, CN quốc phòng, năng lượng nguyên tử. | **2,5**  *0,5đ/ý* |
| **Câu 3. Cho biết đặc điểm thành phần dân tộc Liên bang Nga và ảnh hưởng của nó?**  Đa dạng tp dân tộc, > 100 dân tộc   * đa dạng văn hóa truyền thống . * phát triển kinh tế đất nước, đặc biệt đối với ngành du lịch | **1,5**  0,5  0,5  0,5 |
| **Câu 4. Vẽ biểu đồ cơ cấu sản lượng điện của Liên bang Nga năm 2020 và nhận xét.**  Vẽ biểu đồ tròn, đúng đủ, đẹp  \**Sai hoặc thiếu 1 chi tiết -0,5đ*  Nhận xét:  - Cơ cấu điện của LBN đa dạng và  / phát triển mạnh mẽ /  /dựa vào TNTN sẵn có/  - Lớn nhất là NĐ khí (47,7%)-> hạt nhân-> thủy điện | **3,0**  2,0  0,25  0,25  0,25  0,25 |

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **CÂU** | **MÃ ĐỀ 101** | **MÃ ĐỀ 102** | **MÃ ĐỀ 103** | **MÃ ĐỀ 104** | **MÃ ĐỀ 789** |
| **1** | **B** | **B** | **B** | **D** | **B** |
| **2** | **D** | **A** | **C** | **C** | **D** |
| **3** | **C** | **D** | **D** | **C** | **C** |
| **4** | **A** | **D** | **B** | **A** | **A** |
| **5** | **D** | **C** | **A** | **C** | **D** |
| **6** | **B** | **B** | **D** | **D** | **B** |
| **7** | **B** | **D** | **B-** | **B** | **B** |
| **8** | **A** | **C** | **D** | **C** | **A** |
| **9** | **A** | **A** | **B** | **A** | **A** |
| **10** | **C** | **A** | **A** | **C** | **C** |
| **11** | **D** | **C** | **D** | **D** | **A** |
| **12** | **D** | **D** | **B** | **C** | **D** |
| **13** | **B** | **D** | **B** | **C** | **A** |
| **14** | **A** | **B** | **C** | **D** | **C** |
| **15** | **D** | **B** | **D** | **A** | **C** |
| **16** | **B** | **A** | **C** | **B** | **D** |
| **17** | **A** | **B** | **C** | **A** | **D** |
| **18** | **D** | **A** | **D** | **C** | **C** |
| **19** | **D** | **D** | **C** | **D** | **B** |
| **20** | **C** | **B** | **B** | **A** | **C** |
| **21** | **B** | **C** | **C** | **B** |  |
| **22** | **C** | **B** | **C** | **C** |  |
| **23** | **B** | **A** | **D** | **D** |  |
| **24** | **A** | **C** | **A** | **B** |  |
| **25** | **C** | **B** | **B** | **A** |  |
| **26** | **C** | **C** | **A** | **D** |  |
| **27** | **D** | **C** | **C** | **B** |  |
| **28** | **D** | **C** | **D** | **D** |  |
| **29** | **C** | **C** | **A** | **B** |  |
| **30** | **B** | **D** | **D** | **A** |  |
| **31** | **C** | **D** | **C** | **D** |  |
| **32** | **C** | **B** | **C** | **B** |  |
| **33** | **D** | **D** | **A** | **B** |  |
| **34** | **A** | **C** | **C** | **C** |  |
| **35** | **C** | **C** | **D** | **D** |  |
| **36** | **C** | **D** | **B** | **C** |  |
| **37** | **B** | **A** | **C** | **C** |  |
| **38** | **D** | **C** | **A** | **D** |  |
| **39** | **C** | **C** | **C** | **C** |  |
| **40** | **C** | **D** | **D** | **B** |  |

**KHỐI 12:**

**HẾT**